**A. KHÁI QUÁT NỀN KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI**

**BÀI 1**

**SỰ TƯƠNG PHẢN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN**

**KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC**

**CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI**

**I. Sự phân chia thành các nhóm nước**

Trên thế giới chia 2 nhóm nước:

- Nhóm nước phát triển: có GDP/người cao, FDI nhiều, HDI cao.

- Nhóm nước đang phát triển: có GDP/người thấp, nợ nước ngoài nhiều, HDI thấp.

- Một số nước đang phát triển đã trải qua quá trình công nghiệp hóa và đạt trình độ nhất định về công nghiệp (nhóm NICs).

**II. Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế-xã hội của các nhóm nướ*c***

Giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển có sự chênh lệch lớn về:

- Thu nhập bình quân đầu người.

- Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế.

- Các chỉ số HDI, tuổi thọ trung bình …

**III. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại**

**1. Đặc trưng**

- Xuất hiện và phát triển nhanh chóng công nghệ cao.

- Bốn công nghệ trụ cột: công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng, công nghệ thông tin.

**2. Tác động**

- Xuất hiện nhiều ngành mới, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

- Chuyển dần từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức.

**BÀI 2**

**XU HƯỚNG TOÀN CẦU HÓA, KHU VỰC HÓA KINH TẾ**

**I. Xu hướng toàn cầu hóa kinh tế**

**1. Biểu hiện**

- Thương mại thế giới phát triển mạnh.

- Đầu tư nước ngoài tăng nhanh.

- Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.

- Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn.

**2. Hệ quả**

**a. Tích cực**

- Thúc đẩy sản xuất phát triển và tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

- Đẩy nhanh đầu tư và tăng cường hợp tác quốc tế.

**b. Tiêu cực**

- Gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo giữa các nước.

**II. Xu hướng khu vực hóa kinh tế**

**1. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực**

**a. Cơ sở hình thành**

Một số quốc gia đã liên kết lại thành các tổ chức liên kết kinh tế khu vực dựa trên cơ sở:

- Có những nét tương đồng về địa lý, văn hóa, xã hội.

- Có chung mục tiêu và lợi ích phát triển.

**b. Một số tổ chức liên kết kinh tế khu vực** (Bảng 2 – Sgk/11)

**2. Hệ quả**

**a. Tích cực**

- Thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

- Tăng cường tự do hóa thương mại và đầu tư dịch vụ.

- Bảo vệ lợi ích kinh tế của các nước thành viên.

- Thúc đẩy quá trình mở cửa thị trường các quốc gia, tạo lập thị trường khu vực rộng lớn.

- Tăng cường quá trình toàn cầu hóa kinh tế thế giới.

**b. Tiêu cực**

- Vấn đề tự chủ về kinh tế.

- Vấn đề về quyền lực quốc gia ...

**BÀI 3**

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÍNH TOÀN CẦU**

**I. Dân số**

**1. Bùng nổ dân số**

**-** Dân số thế giới tăng nhanh, nhất là nữa sau thế kỉ XX.

- Bùng nổ dân số chủ yếu diễn ra ở các nước đang phát triển: chiếm 80% dân số và 95% số dân gia tăng hàng năm của thế giới.

***\* Hậu quả:*** dân số tăng nhanh gây sức ép to lớn đối với phát triển kinh tế-xã hội, tài nguyên, môi trường và chất lượng cuộc sống.

**2. Già hoá dân số**

- Dân số thế giới đang có xu hướng già đi: tỉ lệ nhóm dưới 15 tuổi giảm, tỉ lệ nhóm trên 65 tuổi tăng.

Tuổi thọ trung bình ngày càng tăng.

- Già hoá dân số chủ yếu diễn ra ở các nước phát triển.

***\* Hậu quả:*** thiếu lao động, chi phí phúc lợi cho người già lớn.

**II. Môi trường**

**1. Biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ôdôn**

- Lượng CO2 tăng  hiệu ứng nhà kính  nhiệt độ Trái đất tăng.

- Hoạt động công nghiệp và sinh hoạt  mưa axit  tầng ôdôn mỏng dần và lỗ thủng ngày càng lớn.

**2. Ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương**

- Chất thải công nghiệp và sinh hoạt  ô nhiễm nguồn nước ngọt nghiêm trọng

- Các sự cố đắm tàu, rữa tàu, tràn dầu ...  ô nhiễm môi trường biển và đại dương.

**3. Suy giảm đa dạng sinh vật**

- Khai thác thiên nhiên quá mức  mất đi nhiều loài sinh vật, nhiều loài có nguy cơ bị tuyệt chủng ...

**III. Một số vấn đề khác** (đọc Sgk/15-16)

**BÀI 4**

**THỰC HÀNH**

**TÌM HIỂU NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA TOÀN CẦU HÓA**

**ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN**

**I. Cơ hội**

**1.** Trao đổi hàng hoá trên thị trường thế giới thuận lợi. Mở rộng thị trường tiêu thụ và cạnh tranh bình đẳng trong một môi trường không bị đối xử phân biệt.

***Ví dụ*** *(đọc cho HS nghe):* *Kể từ ngày gia nhập WTO (năm 2002), Trung Quốc đã khôn khéo khai thác tốt các cơ hội, nhờ vậy chỉ sau 2 năm (2004) đã đạt nhiều thành quả to lớn: tốc độ tăng trưởng GDP rất cao 9,5%, xuất siêu 32,7 tỉ USD, thu hút 60,6 tí USD và năm 2006 ngành công nghiệp ô tô đứng thứ 3 thê giới vởi 7,28 triệu chiếc.*

**2.** Thuận lợi trong tiếp nhận và sử dụng các thành tựu của khoa học và công nghệ.

**3.** Tiếp thu có chọn lọc các tinh hoa văn hoá của nhân loại.

**4.** Chia sẻ, hợp tác, học tập các kinh nghiệm về bảo vệ môi trường.

**5.** Nhanh chóng đón đầu được công nghệ hiện đại, áp dụng ngay vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

***Ví dụ*** *(đọc cho HS nghe)****:*** *Nhiều nước đang phát triển trở thành nước công nghiệp mới (Hàn Quốc, Xin-ga-po, Bra-xin...) nhờ sớm hội nhập vào xu thế toàn cầu hoá.*

**6.** Có điều kiện chuyển giao những thành tựu mới về khoa học công nghệ; về tổ chức và quản lí, về sản xuất và kinh doanh tới tất cả các nước.

**7.** Thực hiện chủ trương đa phương hoá quốc tế, chủ động khai thác các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của các nước khác.

**II. Thách thức**

**1.** Bị áp lực lớn trong cạnh tranh về giá cả và chất lượng sản phẩm hàng hoá.

***Ví dụ*** *(đọc cho HS nghe):* *Hàng hoá các nước đang phát triển vẫn bị ngăn trở khi thâm nhập thị trường các nước lớn bằng một số biện pháp do các nước phát triển đặt ra như áp đặt luật chống bán phá giá (vụ cá tra, cá ba sa của Việt Nam khi nhập vào thị trường Hoa Kì); dựng các hàng rào kĩ thuật khắt khe về vệ sinh an toàn thực phẩm, về điều kiện sản xuất của các nước sở tại, tiếp tục trợ giá cho các mặt hàng nông sản trong nước....*

**2.** Cần có vốn, có nguồn nhân lực kĩ thuật cao và làm chủ được các ngành kinh tế mũi nhọn.

**3.** Nguy cơ làm mai một và xói mòn các giá trị văn hoá, và đạo đức truyền thống.

**4.** Nguy cơ cạn kiệt nhanh chóng tài nguyên và suy thoái môi trường rất lớn. Nguy cơ trở thành “bãi thải công nghệ” của các nước phát triển.

***Ví dụ*** *(đọc cho HS nghe):* *Nhiều nước châu Phi giàu tài nguyên quý hiếm Ni-giê-ri-a, An-gô-la,..., nhưng mức sống vẫn rất thấp (GDP/người nhỏ hơn 350 USD). Tài nguyên khoáng sản và rừng của hầu hết các nước châu phi bị khai thác kiệt quệ bởi các công ti tư bản nước ngoài.*

**5.** Tình trạng phụ thuộc vốn, kĩ thuật công nghệ và vật tư thiết bị vào nước ngoài ngày càng chặt chẽ.

***Ví dụ*** *(đọc cho HS nghe):* *Tình trạng phụ thuộc vào nguồn vốn nước ngoài ngày càng lớn của các nước Mĩ La tinh, biểu hiện ở khoản nợ nước ngoài vượt trên 50% GDP.*

**6.** Khó khăn trong quản lí thương hiệu.

**7.** Dễ bị phụ thuộc do sự chênh lệch về trình độ.

**BÀI 5**

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC**

**TIẾT`1**

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU PHI**

**I. Một số vấn đề về tự nhiên**

- Khí hậu khô nóng.

- Cảnh quan hoang mạc, bán hoang mạc và xa van.

- Tài nguyên: khoáng sản và rừng đang bị khai thác mạnh làm cho tài nguyên bị cạn kiệt, môi trường bị tàn phá.

- Biện pháp:

+ Khai thác và sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên.

+ Áp dụng các biện pháp thủy lợi để hạn chế sự khô hạn.

**II. Một số vấn đề về dân cư và xã hội**

**1. Dân cư**

**-** Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên cao nên dân số tăng nhanh.

- Tuổi thọ trung bình thấp.

**2. Xã hội**

- Xung đột sắc tộc, tôn giáo ...

- Trình độ dân trí thấp, nhiều hủ tục lạc hậu, bệnh tật, đói nghèo …

- Chỉ số HDI thấp.

**III. Một số vấn đề về kinh tế**

- Đa số các nước châu Phi có nền kinh tế kém phát triển.

- Nguyên Nhân: do hậu quả sự thống trị của chủ nghĩa thực dân, các cuộc xung đột sắc tộc, sự yếu kém trong quản lý đất nước, trình độ dân trí thấp …

**TIẾT`2**

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA MĨ LA TINH**

**I. Một số vấn đề về tự nhiên, dân cư và xã hội**

**1. Tự nhiên**

- Nhiều tài nguyên khoáng sản: kim loại màu, kim loại quý và nhiên liệu.

- Tài nguyên đất, khí hậu thuận lợi phát triển rừng, chăn nuôi gia súc lớn, trồng cây công nghiệp và cây ăn quả nhiệt đới.

**2. Dân cư và xã hội**

- Thu nhập giữa các tầng lớp có sự chênh lệch rất lớn.

- Cải cách ruộng đất không triệt để.

- Quá trình đô thị hóa tự phát.

- Dân cư thành thị chiếm tới 75% dân số.

**II. Một số vấn đề về kinh tế**

- Đa số các nước Mĩ La tinh có tốc độ phát triển kinh tế không đều.

**-** Nguyên nhân do:

+ Tình hình chính trị không ổn định.

+ Duy trì cơ cấu xã hội phong kiến trong thời gian dài.

+ Các thế lực thiên chúa giáo cản trở sự phát triển của xã hội.

+ Chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế-xã hội độc lập, tự chủ.

- Biện pháp khắc phục:

+ Củng cố bộ máy nhà nước.

+ Phát triển giáo dục.

+ Cải cách kinh tế và quốc hữu hoá một số ngành.

+ Tiến hành công nghiệp hoá đất nước.

+ Tăng cường và mở rộng buôn bán với nước ngoài.

**TIẾT`3**

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ KHU VỰC TRUNG Á**

**I. Đặc điểm của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á**

**1. Tây Nam Á**

*- HS sử dụng Atlat Địa lí thế giới để xác định tên và vị trí các nước thuộc khu vực Tây Nam Á.*

- Tài nguyên chủ yếu là dầu mỏ, khí tự nhiên.

- Là nơi ra đời của nhiều tôn giáo có ảnh hưởng lớn trên thế giới.

- Phần lớn dân cư theo đạo Hồi

**2. Trung Á**

*- HS sử dụng Atlat Địa lí thế giới để xác định tên và vị trí các nước thuộc khu vực Trung Á.*

- Giàu tài nguyên dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá, thủy điện ...

- Khí hậu khô hạn.

- Là khu vực đa dân tộc, phần lớn dân cư theo đạo Hồi.

- Là khu vực tiếp thu nhiều giá trị văn hóa của cả phương Đông và phương Tây

**II. Một số vấn đề của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á**

**1. Vai trò cung cấp dầu mỏ**

- Tây Nam Á và Trung Á đều có trữ lượng dầu mỏ lớn, chiếm hơn 50% thế giới.

- Là nơi xuất khẩu dầu mỏ lớn nhất thế giới.

- Trở thành nơi cạnh tranh ảnh hưởng của nhiều cường quốc.

**2. Xung đột sắc tộc, tôn giáo và nạn khủng bố**

- Biểu hiện: *xung đột dai dẳng giữa người Ả-rập và người Do Thái.*

- Nguyên nhân do:

+ Các cuộc đấu tranh giành đất đai, nguồn nước và tài nguyên.

  + Sự can thiệp của các thế lực bên ngoài và các tổ chức chính trị, tôn giáo cực đoan.

- Hậu quả: tình trạng đói nghèo ngày càng gia tăng.

**B. ĐỊA LÝ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA**

**BÀI 6**

**HỢP CHÚNG QUỐC HOA KÌ**

**TIẾT`1**

**TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ**

**I. Lãnh thổ và vị trí địa lý**

**1. Lãnh thổ**

Gồm phần rộng lớn ở trung tâm Bắc Mĩ, bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai.

2. Vị trí địa lí

- Nằm ở Tây bán cầu, giữa hai đại dương lớn là Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

- Giáp Canada và khu vực Mĩ La Tinh.

II. Điều kiện tự nhiên

1. Phần lãnh thổ Hoa Kì ở trung tâm Bắc Mĩ phân hóa thành 3 vùng tự nhiên

**a. Vùng phía Tây**

- Gồm các dãy núi cao chạy song song theo hướng Bắc-Nam, xen giữa là các cao nguyên và bồn địa có khí hậu hoang mạc và bán hoang mạc.

- Ven Thái Bình Dương là các đồng bằng nhỏ, màu mỡ, có khí hậu cận nhiệt đới và ôn đới hải dương.

- Tài nguyên: giàu kim loại màu, kim loại hiếm, rừng, than đá, thủy năng.

**b. Vùng phía Đông**

- Gồm dãy núi già A-pa-lat, với nhiều thung lũng cắt ngang và các đồng bằng ven Đại Tây Dương.

- Khí hậu ôn đới lục địa ở phía bắc, cận nhiệt đới ở phía nam.

- Tài nguyên: quặng sắt và than đá có trữ lượng lớn, nguồn thủy năng phong phú.

**c. Vùng trung tâm**

- Phía tây và phía bắc là đồi thấp và đồng cỏ rộng lớn, phía nam là đồng bằng phù sa màu mỡ.

- Khí hậu phân hóa da dạng từ ôn đới đến cận nhiệt đới.

- Tài nguyên: than đá, quặng sắt, dầu mỏ, khí tự nhiên với trữ lượng lớn.

**2. Bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai**

**a. Bán đảo A-la-xca**

- Địa hình chủ yếu là đồi núi.

- Tài nguyên: dầu mỏ, khí tự nhiên có trữ lượng lớn.

**b. Quần đảo Ha-oai**

- Nằm giữa Thái Bình Dương.

- Tiềm năng rất lớn về hải sản và du lịch.

**III. Dân cư**

**1. Gia tăng dân số**

- Dân số đông, đứng thứ 3 thế giới.

- Dân số tăng nhanh, chủ yếu do nhập cư.

**2. Thành phần dân cư**

- Đa dạng, gồm nhiều nguồn gốc khác nhau.

- 83% dân số có nguồn gốc châu Âu.

**3. Phân Bố Dân cư**

- Dân cư phân bố không đều, đang có xu hướng di chuyển từ vùng Đông Bắc đến phía Nam và ven Thái Bình Dương.

- Dân cư chủ yếu tập trung ở các thành phố.

**TIẾT 2**

**KINH TẾ**

**I. Quy mô nền kinh tế**

- GDP đứng đầu thế giới.

- GDP/người rất cao.

**II. Các ngành kinh tế**

**1. Dịch vụ**

- Ngọai thương: tổng kim ngạch xuât khẩu chiếm 12% tổng giá trị ngoại thương thế giới.

- Giao thông vận tải: phát triển và hiện đại nhất thế giới.

- Các ngành tài chính, thông tin liên lạc, du lịch đều phát triển mạnh.

**2. Công nghiệp**

- Là ngành tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu.

- Sản xuất công nghiệp gồm 3 nhóm ngành: chế biến, điện lực và khai khoáng.

- Cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp có sự thay đổi:

+ Tăng tỉ trọng của các ngành công nghiệp hiện đại như hàng không - vũ trụ, điện tử ...

+ Giảm tỉ trọng các ngành công nghiệp truyền thống như luyện kim, hóa chất, dệt may ...

- Phân bố công nghiệp:

+ Trước đây tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc với các ngành công nghiệp truyền thống.

+ Hiện nay mở rộng xuống phía Nam và ven Thái Bình Dương với các ngành công nghiệp hiện đại.

**3. Nông nghiệp**

- Nền nông nghiệp đứng đầu thế giới.

- Hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu là trang trại.

- Cơ cấu nông nghiệp có sự thay đổi:

+ Giảm tỉ trọng hoạt động thuần nông.

+ Tăng tỉ trọng hoạt động dịch vụ nông nghiệp.

- Phân bố nông nghiệp thay đổi theo hướng đa dạng hóa nông sản trên cùng một lãnh thổ.

- Là nước xuất khẩu nông sản lớn nhất thế giới.

**TIẾT 3**

**THỰC HÀNH**

**TÌM HIỂU SỰ PHÂN HÓA LÃNH THỔ SẢN XUẤT CỦA HOA KÌ**

**I. Phân hóa lãnh thổ nông nghiệp**

HS dựa vào Hình 6.6 (Sgk/44) và lập bảng theo mẫu (Skg/45) để điền các loại nông sản chính vào từng khu vực theo yêu cầu.

\* **Gợi ý :**

- Cây lương thực : lúa mì, lúa gạo, ngô

- Cây công nghiệp : đỗ tương, bông, thuốc lá, củ cải đường

- Cây ăn quả

- Gia súc : bò, lợn

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Khu vực | Cây lương thực | Cây công nghiệp  và cây ăn quả | Gia súc |
| Phía Đông | ? | ? | ? |
| Trung tâm | ? | ? | ? |
| Phía Tây | ? | ? | ? |

**II. Phân hóa lãnh thổ công nghiệp**

HS dựa vào Hình 6.7 (Sgk/46) và lập bảng theo mẫu (Skg/46) để điền các ngành công nghiệp chính vào từng vùng theo yêu cầu.

\* **Gợi ý :**

- Các ngành công nghiệp truyền thống : LK đen, LK màu, cơ khí, đóng tàu biển, hóa chất, dệt may, thực phẩm

- Các ngành công nghiệp hiện đại : điện tử-viễn thông, chế tạo tên lữa vũ trụ, chế tạo máy bay, sản xuất ô tô, hóa dầu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Các ngành  công nghiệp chính | **Vùng đông Bắc** | **Vùng phía Nam** | **Vùng phía Tây** |
| Các ngành công nghiệp truyền thống | ? | ? | ? |
| Các ngành công nghiệp hiện đại | ? | ? | ? |

**BÀI 7**

**LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)**

**TIẾT 1**

**EU – LIÊN MINH KHU VỰC LỚN TRÊN THẾ GIỚI**

**I. Quá trình hình thành và phát triển**

**1. Sự ra đời và phát triển**

- Quá trình hình thành:

+ 1951: Cộng đồng Than và thép châu Âu

+ 1957: Cộng đồng kinh tế châu Âu

+ 1958: Cộng đồng Nguyên tử châu Âu

+ 1967: Cộng đồng châu Âu (EC)

+ 1993: Liên minh châu Âu (EU)

- Sự phát triển: số lượng thành viên ngày càng tăng, năm 2007 có 27 thành viên (EU 27).

**2. Mục đích và thể chế**

**a. Mục đích**

- Xây dựng và phát triển một khu vực tự do lưu thông hàng hoá, dịch vụ, con người, tiền vốn giữa các nước thành viên

- Tăng cường hợp tác và liên kết về kinh tế, luật pháp, an ninh, đối ngoại.

**b. Thể chế**

- Nhiều quyết định quan trọng về kinh tế, chính trị ... do các cơ quan đầu não của EU đề ra.

- Các cơ quan đầu não của EU:

+ Hội đồng châu Âu.

+ Nghị viện châu Âu.

+ Hội đồng bộ trưởng EU.

+ Uỷ ban liên minh châu Âu.

**II. Vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới**

**1. EU - trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới**

- EU đã tạo ra một thị trường chung và đã trở thành một trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.

- Tuy nhiên, vẫn có sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các nước thành viên.

**2. EU - tổ chức thương mại hàng đầu thế giới**

- Kinh tế EU phụ thuộc nhiều vào xuất nhập khẩu.

- Hiện nay, EU dẫn đầu thế giới về thương mại.

- EU là bạn hàng lớn nhất của các nước đang phát triển.

**BÀI 7 - TIẾT 2**

**EU – HỢP TÁC, LIÊN KẾT ĐỂ CÙNG PHÁT TRIỂN**

**I. Thị trường chung châu Âu**

**1. Tự do lưu thông**

- Năm 1993, EU thiết lập một thị trường chung châu Âu với 4 mặt của tự do lưu thông: tự do di chuyển, tự do lưu thông dịch vụ, tự do lưu thông hàng hóa và tự do lưu thông tiền vốn.

- Ý nghĩa của tự do lưu thông:

+ Xóa bỏ những trở ngại trong phát triển kinh tế.

+ Thực hiện chung một số chính sách thương mại với các nước ngoài EU.

+ Tăng cường sức mạnh kinh tế và khả năng cạnh tranh của EU đối với các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới.

**2. Euro (Ơ-rô) – đồng tiền chung của EU**

- Năm 1999, đồng Euro được đưa vào sử dụng và là đồng tiền chung của EU.

- Ý nghĩa của đồng Euro:

+ Nâng cao sức cạnh tranh thị trường chung châu Âu.

+ Xóa bỏ những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.

+ Thuận lợi cho việc chuyển giao vốn trong EU.

+ Đơn giản hóa công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia.

**II. Hợp tác trong sản xuất và dịch vụ**

**1. Sản xuất máy bay E-bớt (Airbus)**

- Các nước sáng lập: Anh, Pháp, Đức.

- Trụ sở: Tu-lu-dơ (Pháp)

- Phát triển và cạnh tranh có hiệu quả với các hãng chế tạo máy bay hàng đầu của Hoa Kì.

**2. Đường hầm giao thông dưới biển Măng-sơ (Manche)**

- Nối liền nước Anh với châu Âu lục địa.

- Hàng hóa được vận chuyển trực tiếp từ Anh sang châu Âu lục địa và ngược lại.

III. Liên kết vùng châu Âu (Euroregion)

1. Khái niệm liên kết vùng châu Âu

Là liên kết chỉ một khu vực biên giới của EU mà ở đó, các nước khác nhau tiến hành các hoạt động hợp tác, liên kết về kinh tế, văn hóa, xã hội vì lợi ích chung của các bên tham gia.

**2. Liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ**

- Vị trí: khu vực biên giới giữa 3 nước Hà Lan, Đức, Bỉ.

- Lợi ích:

+ Hàng ngày có khoảng 30.000 người đi sang các nước láng giềng làm việc.

+ Các trường đại học tổ chức các khóa đào tạo chung.

+ Các con đường xuyên biên giới được xây dựng.

**TIẾT 3**

**THỰC HÀNH**

**TÌM HIỂU VỀ LIÊN MINH CHÂU ÂU**

**I. Tìm hiểu ý nghĩa của việc hình thành một EU thống nhất**

*Dựa vào bảng thông tin (Sgk/56) và những hiểu biết của bản thân, hãy cho biết việc hình thành thị trường chung châu Âu và việc sử dụng chung đồng Euro đã tạo ra những thuận lợi gì cho các nước thành viên EU.*

**\* Hướng dẫn:**

**1. Ý nghĩa việc hình thành thị trường chung châu Âu**

- Hoạt động giao thông, trao đổi hàng hóa diễn ra nhanh chóng, thuận lợi hơn.

- Xóa bỏ những trở ngại trong phát triển kinh tế; đẩy mạnh liên kết sâu rộng về các lĩnh vực dịch vụ, sản xuất, giáo dục, y tế…

- Mở rộng thị trường, tạo nhiều cơ hội việc làm và thu hút lao động giỏi.

- Tăng cường sức mạnh và khả năng cạnh tranh của EU với các trung tâm kinh tế khác trên thế giới.

**2. Ý nghĩa của việc sử dụng đồng tiền chung Euro**

- Nâng cao sức cạnh tranh của EU.

- Xóa bỏ những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.

- Tạo thuận lợi khi chuyển giao vốn trong EU.

- Đơn giản hóa công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia.

**II. Tìm hiểu vai trò của EU trong nền kinh tế thế giới**

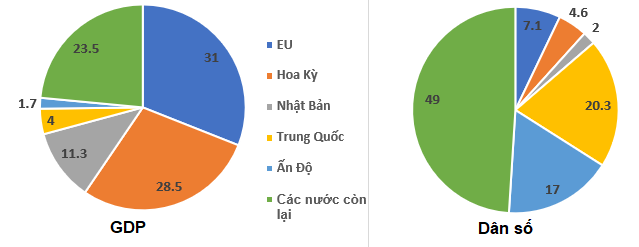
- Dựa vào bảng 7.2 (Sgk/56) hãy vẽ biểu đồ thể hiện tỉ trọng GDP, dân số của EU và một số nước trên thế giới.

- Dựa vào biểu đồ đã hoàn thành và những hiểu biết của bản thân, hãy nhận xét về vị trí kinh tế của EU trên trường quốc tế.

**\* Hướng dẫn:**

**1. Vẽ biểu đồ**

- Vẽ biểu đồ: vẽ 2 biểu đồ tròn.



**BIỂU ĐỒ SO SÁNH GDP VÀ DÂN SỐ CỦA EU**

**VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2004**

**2. Nhận xét**

Mặc dù chỉ chiếm 7,1% dân số và 2,2% diện tích thế giới nhưng EU luôn chiếm vị trí cao trong các chỉ tiêu kinh tế thế giới:

+ Chiếm 31% GDP thế giới (gấp 1,1 lần Hoa Kì và 2,8 lần Nhật Bản).

   + Chiếm 26,5% tỉ trọng xuất khẩu trong GDP và 37,7% trong xuất khẩu của thế giới.

   + Chiếm 26% sản lượng sản xuất ôtô thế giới.

+ Chiếm 19% trong tiêu thụ năng lượng thế giới.

**BÀI 8**

**LIÊN BANG NGA**

**TIẾT 1**

**TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI**

**I. Vị trí địa lý và lãnh thổ**

- LB Nga có diện tích lớn nhất thế giới, lãnh thổ nằm ở cả 2 châu lục Á – Âu.

- Giáp 14 nước và 2 đại dương lớn.

**II. Điều kiện tự nhiên**

**- Địa hình:**

+ Phía Tây:

* Đồng bằng Đông Âu màu mỡ, là nơi trồng lương thực, thực phẩm và chăn nuôi chính của LB Nga.
* Đồng bằng Tây Xibia không thuận lợi phát triển nông nghiệp nhưng tập trung nhiều dầu mỏ, khí tự nhiên.
* Dãy núi U-ran giàu khoáng sản than, dầu mỏ, sắt, kim loại màu ...

+ Phía Đông:

* Phần lớn là núi và cao nguyên.
* Giàu khoáng sản, lâm sản và trữ năng thủy điện.

**- Khí hậu:** phần lớn lãnh thổ có khí hậu ôn đới, phía bắc có khí hậu cận cực lạnh giá, phía nam có khí hậu cận nhiệt.

**- Sông ngòi:** LB Nga có nhiều sông lớn có giá trị về nhiều mặt, nhiều hồ tự nhiên và hồ nhân tạo.

**- Khoáng sản:** LB Nga có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng.

**- Tài nguyên rừng:** LB Nga có diện tích rừng lớn nhất thế giới, chủ yếu là rừng lá kim.

**III. Dân cư và xã hội**

**1. Dân cư**

- Dân số đông, đứng thứ 8 trên thế giới.

- Gia tăng dân số giảm do nhiều người Nga di cư ra nước ngoài.

- LB Nga có nhiều dân tộc, đa số là người Nga.

- Mật độ dân số thấp, dân cư tập trung chủ yếu ở các thành phố.

**2. Xã hội**

- LB Nga có tiềm lực lớn về khoa học và văn hóa.

- Trình độ học vấn của dân cư khá cao.

**TIẾT 2**

**KINH TẾ**

**I. Quá trình phát triển kinh tế**

**1. LB Nga từng là trụ cột của Liên bang Xô Viết**

- LB Nga đóng vai trò chính trong việc tạo dựng Liên Xô thành cường quốc.

- LB Nga chiếm tỉ trọng lớn trong nhiều sản phẩm công-nông nghiệp của Liên Xô.

**2. Thời kỳ đầy khó khăn biến động**

- Đầu thập niên 90 của thế kỉ XX, Liên Xô tan rã.

- Sau khi tách ra thành một quốc gia độc lập, LB Nga đã trải qua thời kì đầy khó khăn, biến động:  
 + Tốc độ tăng trưởng GDP âm.

+ Sản lượng các ngành kinh tế giảm.

+ Đời sống nhân dân dặp nhiều khó khăn.

+ Vị trí, vai trò của LB Nga trên trường quốc tế suy giảm.

+ Tình hình chính trị xã hội bất ổn.

**3. Nền kinh tế đang khôi phục lại vị trí cường quốc**

**a. Chiến lược kinh tế mới**

Từ năm 2000, LB Nga bước vào thời kì mới với chiến lược:

- Đưa nền kinh tế thoát khỏi khủng hoảng.

- Xây dựng nền kinh tế thị trường.

- Mở rộng ngoại giao, trong đó coi trọng châu Á.

- Nâng cao đời sống nhân dân.

- Khôi phục lại vị trí cường quốc.

**b. Những thành tựu đạt được sau năm 2000**

- Sản lượng các ngành kinh tế tăng.

- Dự trữ ngoại tệ đứng thứ 4 thế giới.

- Thanh toán xong các khoản nợ nước ngoài.

- Giá trị xuất siêu ngày càng tăng.

- Đời sống nhân dân được cải thiện.

- Vị thế LB Nga ngày càng cao trên trường quốc tế.

- Hiện nay, LB Nga nằm trong nhóm nước có nền công nghiệp hàng đầu thế giới (G8).

**c. Khó khăn**

- Sự phân hóa giàu nghèo.

- Nạn chảy máu chất xám.

**II. Các ngành kinh tế**

**1. Công nghiệp**

- Là ngành kinh tế xương sống của LB Nga.

- Công nghiệp khai thác dầu khí là ngành mũi nhọn, LB Nga đứng đầu thế giới về sản lượng khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên.

- Hiện nay, LB Nga tập trung phát triển các ngành công nghiệp hiện đại như điện tử-tin học, hàng không-vũ trụ ...

- Phân bố công nghiệp: phần lớn tập trung ở đồng bằng Đông Âu, Uran ...

**2. Nông nghiệp**

- Quỹ đất nông nghiệp lớn thuận lợi phát triển cả trồng trọt và chăn nuôi.

- Sản lượng các sản phẩm nông nghiệp đều có sự tăng trưởng.

**3. Dịch vụ**

- Hạ tầng giao thông vận tải tương đối phát triển với đủ loại hình.

- Kinh tế đối ngoại liên tục tăng và là nước xuất siêu.

- Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-pua là 2 trung tâm dịch vụ lớn nhất cả nước.

**III. Một số vùng kinh tế quan trọng** (Tham khảo bảng Sgk/71)

**IV. Quan hệ Nga-Việt trong bối cảnh quốc tế mới** (Đọc Sgk/71)

**TIẾT 3**

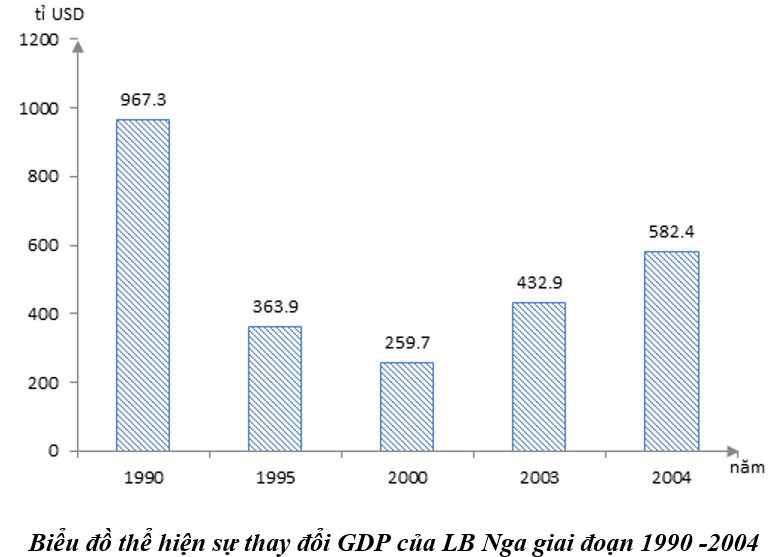
**THỤC HÀNH**

**TÌM HIỂU SỰ THAY ĐỔI GDP VÀ PHÂN BỐ NÔNG NHIỆP CỦA LIÊN BANG NGA**

**I. Tìm hiểu sự thay đổi GDP của LB Nga**

*Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi GDP của LB Nga qua các năm và nhận xét.*

\* Vẽ biểu đồ: biểu đồ cột



\* Nhận xét:

Nhìn chung giai đoạn 1990 – 2004, GDP của LB Nga có sự thay đổi không ổn định

- Giai đoạn 1990 – 2000: GDP giảm nhanh (dc).

- Giai đoạn 2000 – 2004: GDP tăng (dc).

\* Giải thích:

- Những năm thập niên 90 của thế kỉ XX, nền kinh tế LB Nga trải qua thời kì đầy khó khăn, biến động và khủng hoảng kinh tế trầm trọng nên GDP giảm rất nhanh.

- Từ năm 2000, nhờ thực hiện chiến lược kinh tế mới, đã đưa LB Nga thoát khỏi khủng hoảng và đạt nhiều thành tựu to lớn nên GDP đã tăng lên.

**II. Tìm hiểu sự phân bố nông nghiệp của LB Nga**

*Dựa vào hình 8.10 (Sgk/73), nêu sự phân bố các cây trồng, vật nuôi chủ yếu của LB Nga. Giải thích sự phân bố đó.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng, vật nuôi chính** | **Phân bố** | **Giải thích** |
| Lúa mì | ? | ? |
| Củ cải đường | ? | ? |
| Bò | ? | ? |
| Lợn | ? | ? |
| Cừu | ? | ? |

**Gợi ý :**

- Lúa mì:

   + Phân bố ở đồng bằng Đông Âu, phía Nam đồng bằng Tây Xibia

   + Nhờ địa hình đồng bằng màu mỡ, khí hậu ấm áp.

- Củ cải đường:

   + Phân bố rìa Tây Nam nước Nga.

   + Nhờ điều kiện khí hậu ẩm, đất phì nhiêu.

- Bò:

   + Phân bố ở đồng bằng Đông Âu và khu vực phía nam.

   + Khí hậu ấm, các đồng cỏ rộng lớn thuận lợi chăn thả gia súc.

- Lợn:

   + Đồng bằng đông Âu.

   + Nhờ nguồn thức ăn dồi dào từ nông nghiệp, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Cừu:

   + Phân bố khu vực phía nam

   + Khí hậu khô hạn, phù hợp giới hạn sinh thái của đàn cừu.

- Thú có lông quý:

   + Phân bố ở khu vực phía Bắc cao nguyên Trung Xibia.

   + Khí hậu lạnh thích hợp với giới hạn sinh thái của loài.

**BÀI 9**

**NHẬT BẢN**

**TIẾT 1**

**TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

**I. Điều kiện tự nhiên**

- Nhật Bản là một quần đảo nằm ở Đông Á, trên Thái Bình Dương, gồm 4 đảo lớn: Hôcaiđô, Hônsu, Xicôcư, Kiuxiu.

- Địa hình: chủ yếu là đồi núi, đồng bằng nhỏ hẹp tập trung ở ven biển.

- Khí hậu: nằm trong khu vực khí hậu gió mùa, mưa nhiều và có sự phân hoá:

* Phía bắc có khí hậu ôn đới.
* Phía nam có khí hậu cận nhiệt đới.

- Tài nguyên: nghèo khoáng sản, chỉ có than, đồng.

**II. Dân cư**

- Nhật Bản là nước đông dân.

- Tốc độ gia tăng dân số thấp và giảm dần nên dân số già.

- Dân cư tập trung tại các thành phố ven biển.

- Người lao động cần cù, tinh thần trách nhiệm cao.

- Giáo dục được chú ý đầu tư.

**III. Tình hình phát triển kinh tế**

Nhật Bản là cường quốc kinh tế thứ 2 trên thế giới.

**1. Trước năm 1973**

- Tình hình:

* Sau chiến tranh thế giới thứ II kinh tế Nhật suy sụp nghiệm trọng.
* Năm 1952 kinh tế khôi phục ngang mức trước chiến tranh.
* Từ 1955 – 1973 kinh tế phát triển với tốc độ cao.

- Nguyên nhân:

* Hiện đại hóa công nghiệp, tăng vốn, kĩ thuật.
* Tập trung vào các ngành then chốt, có trọng điểm theo từng giai đoạn.
* Duy trì cơ cấu kinh tế 2 tầng.

**2. Sau năm 1973**

- Tình hình: tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại.

- Nguyên nhân: do cuộc khủng hoảng dầu mỏ thế giới.

- Hiện nay, GDP của Nhật Bản đứng thứ 3 thế giới, sau Hoa Kì và Trung Quốc.

**TIẾT 2**

**CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ**

**I. Các ngành kinh tế**

**1. Công nghiệp**

- Đứng thứ 2 thế giới, sau Hoa Kì.

- Cơ cấu:

* Công nghiệp truyền thống: hóa dầu, sản xuất ô tô, luyện kim …
* Công nghiệp hiện đại: điện tử, tin học, công nghệ cao …

- Phân bố: Các trung tâm công nghiệp tập trung chủ yếu ven biển.

**2. Dịch vụ**

- Dịch vụ là khu vực kinh tế quan trọng.

- Đứng đầu thế giới về tài chính và ngân hàng.

- Đứng thứ 4 thế giới về thương mại.

- Giao thông vận tải biển đứng thứ 3 thế giới.

**3. Nông nghiệp**

- Đóng vai trò thứ yếu trong nền kinh tế, chỉ chiếm khoảng 1% GDP.

- Cơ cấu:

+ Ngành trồng trọt:

* Cây lương thực: lúa gạo chiếm 50% diện tích đất canh tác.
* Cây công nghiệp: chè, thuốc lá, dâu tằm …
* Rau quả cận nhiệt, ôn đới.

+ Ngành chăn nuôi và thủy sản: đều phát triển.

**II. Bốn vùng kinh tế gắn với bốn đảo lớn** (đọc Sgk)

**TIẾT 3**

**THỰC HÀNH : TÌM HIỂU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN**

**1. Vẽ biểu đồ**

Biểu đồ thích hợp: hình cột ghép

**2. Nhận xét hoạt động kinh tế đối ngoại**

- Ngoại thương:

* Tổng giá trị xuất-nhập khẩu tăng liên tục, Nhật Bản là nước xuất siêu.
* Hàng xuât khẩu chủ đạo là sản phẩm công nghiệp chế biến, chiếm 99% giá trị xuất khẩu.
* Hàng nhập khẩu là sản phẩm nông nghiệp, năng lượng và nguyên liệu công nghiệp.

- Tổng giá trị thương mại thực hiện với các nước phát triển là 52%, trong đó nhiều nhất với Hoa Kỳ và EU.

- Hiện nay, Nhật Bản là nước đứng đầu thế giới về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI) và viện trợ phát triển chính thức (ODA).

- Nhật Bản là nước chiếm tỉ trọng lớn nhất về các nguồn vốn FDI và ODA đầu tư vào Việt Nam (khoảng 40%).

**BÀI 10**

**CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)**

**TIẾT 1**

**TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI**

**I. Vị trí địa lý và lãnh thổ**

- Diện tích lớn thứ 4 trên thế giới.

- Giáp 14 nước, biên giới với các nước chủ yếu là núi cao và hoang mạc.

- Phía Đông giáp biển, mở rộng ra Thái Bình Dương.

**II. Điều kiện tự nhiên**

Sự đa dạng của tự nhiên Trung Quốc được thể hiện qua sự khác biệt giữa miền Đông và miền Tây.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Đặc điểm tự nhiên | Miền Đông | Miển Tây |
| Địa hình | - Các đồng bằng châu thổ rộng lớn, màu mỡ. | - Núi cao, sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.  - Hoang mạc và bán hoang mạc rộng lớn. |
| Khí hậu | - Ôn đới gió mùa ở phía bắc, cận nhiệt đới gió mùa ở phía nam. | - Ôn đới lục địa khắc nghiệt. |
| Tài nguyên | - Kim loại màu. | - Rừng, đồng cỏ, khoáng sản. |
| Thuận lợi | - Dân cư tập trung đông đúc.  - Nông nghiệp trù phú. | - Phát triển lâm nghiệp, chăn nuôi |
| Khó khăn | - Thường xảy ra lũ lụt. | - Khí hậu khô hạn, khắc nghiệt. |

**III. Dân cư và xã hội**

**1. Dân cư**

- Dân số đông nhất thế giới, chiếm 1/5 số dân thế giới.

- Hơn 50 dân tộc, trong đó người Hán chiếm trên 90% dân số.

- Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên ngày càng giảm.

- Dân số thành thị chiếm 37%, các thành phố lớn chủ yếu tập trung ở miền Đông.

**2. Xã hội**

-  Nền giáo dục được chú ý đầu tư và phát triển.

- Tỉ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên gần 90%.

- Người lao động cần cù, sáng tạo và có chất lượng ngày càng cao.

**TIẾT 2**

**KINH TẾ**

**I. Khái quát**

Công cuộc hiện đại hóa đã đem lại những thay đổi quan trọng trong nền kinh tế Trung quốc:

- Giữ vững ổn định xã hội và mở rộng buôn bán với nước ngoài tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển.

- Tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất thế giới.

- Đời sống nhân dân được cải thiện.

**II. Các ngành kinh tế**

**1. Công nghiệp**

- Biện pháp :

* Thực hiện chính sách mở cửa.
* Thu hút đầu tư nước ngoài.
* Hiện đại hóa trang thiết bị, ứng dụng công nghệ cao.
* Thực hiện chính sách công nghiệp mới, tập trung chủ yếu vào 5 ngành: chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và xây dựng.

- Kết quả: sản lượng công nghiệp tăng nhanh, một số sản phẩm chiếm vị trí cao trên thế giới.

- Phân bố: các trung tâm công nghiệp lớn đều tập trung ở miền Đông.

**2. Nông nghiệp**

- Biện pháp :

* Áp dụng nhiều chính sách, biện pháp cải cách trong nông nghiệp.
* Tạo điều kiện khai thác tiềm năng lao động và tài nguyên thiên nhiên.

- Kết quả: nhiều loại nông sản có sản lượng đứng đầu thế giới.

- Cơ cấu: ngành trồng trọt chiếm ưu thế hơn so với ngành chăn nuôi.

- Phân bố: các đồng bằng châu thổ ở phía đông là các vùng nông nghiệp trù phú của Trung Quốc.

**III. Mối quan hệ Trung Quốc – Việt Nam** (đọc Sgk)

**TIẾT 3**

**THỰC HÀNH : TÌM HIỂU SỰ THAY ĐỔI CỦA NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC**

**I. Thay đổi trong giá trị GDP**

***1. Tính tỉ trọng GDP của Trung quốc so với thế giới***

**Bảng: Tỉ trọng GDP của Trung Quốc so với thế giới (%)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1985 | 1995 | 2004 |
| Trung Quốc | **1,93** | **2,37** | **4,03** |
| Toàn thế giới | 100 | 100 | 100 |

2. ***Nhận xét***

Giai đoạn 1985 -2004:

- Tỉ trọng GDP của Trung Quốc tăng nhanh liên tục.

- Trung Quốc có vai trò và vị thế ngày càng cao trong nền kinh tế thế giới.

**II. Thay đổi trong sản lượng nông nghiệp**  
***Nhận xét:***

- Nhìn chung cả giai đoạn 1985 - 2004: sản lượng các loại nông sản đều tăng và có thứ hạng cao trên thế giới

- Trong đó :

+ Lương thực, bông, lạc, thịt lợn, thịt cừu đứng đầu thế giới.

+ Mía, thịt bò đứng thứ 3 thế giới.

**III. Thay đổi trong cơ cấu giá trị xuất-nhập khẩu  
*1. Vẽ biểu đồ tròn***

***2. Nhận xét***

- Cơ cấu xuất - nhập khẩu của Trung Quốc có sự thay đổi: nhìn chung từ năm 1985 đến 2004 tỉ trọng giá trị xuất khẩu tăng, nhập khẩu giảm.

- Năm 1985 tỉ trọng giá trị nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu nên Trung Quốc nhập siêu

- Giai đoạn 1995 - 2004 tỉ trọng giá trị xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu nên Trung Quốc xuất siêu.

**BÀI 11**

**KHU VỰC ĐÔNG NAM Á**

**TIẾT 1**

**TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI**

**I. Tự nhiên**

**1. Vị trí địa lí và lãnh thổ**

*🡪 Dựa vào lược đồ “Các nước trên thế giới”(Sgk/4 - 5), HS xác định 11 quốc gia Đông Nam Á.*

- Đông Nam Á là cầu nối giữa lục địa Á - Âu với lục địa Úc.

- Đông Nam Á bao gồm hệ thống các bán đảo, đảo, quần đảo.

- Đông Nam Á có vị trí đặc biệt quan trọng.

**2. Điều kiện tự nhiên**

*🡪 Dựa vào lược đồ “Các nước trên thế giới”(Sgk/4 - 5), HS xác định các quốc gia thuộc Đông Nam Á lục địa, Đông Nam Á biển đảo.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Điều kiện tự nhiên** | **Đông Nam Á lục địa** | **Đông Nam Á biển đảo** |
| Địa hình | - Bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi theo hướng tây bắc-đông nam hoặc bắc-nam.  - Đồng bằng tập trung ven biển | - Nhiều đảo và quần đảo  - Nhiều đồi núi và núi lửa, ít đồng bằng. |
| Khí hậu | - Nhiệt đới gió mùa  - Riêng Bắc Việt Nam và Bắc Mianma có mùa đông lạnh. | - Nhiệt đới gió mùa  - Xích đạo |

**3. Đánh giá điều kiện tự nhiên của Đông Nam Á**

**a. Thuận lợi**

- Khí hậu nóng ẩm, đất trồng phong phú 🡪 phát triển nông nghiệp nhiệt đới.

- Có lợi thế về biển (trừ Lào) 🡪 phát triển kinh tế biển.

- Nằm trong vành đai sinh khoáng nên nhiều khoáng sản 🡪 phát triển công nghiệp.

- Nhiều rừng 🡪 phát triển lâm nghiệp.

**b. Khó khăn**

- Các thiên tai động đất, sóng thần, bão, lũ lụt…

- Suy giảm rừng.

**c. Biện pháp**

- Khai thác và sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên.

- Phòng chống, khắc phục thiên tai.

**II. Dân cư và xã hội**

**1. Dân cư**

- Dân số đông, mật độ dân số cao.

- Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên đang có xu hướng giảm.

- Dân số trẻ, trong độ tuổi lao động chiếm hơn 50%.

- Nguồn lao động dồi dào nhưng tay nghề và trình độ còn hạn chế.

- Phân bố dân cư không đều, tập trung chủ yếu ở đồng bằng và ven biển.

**2. Xã hội**

- Các quốc gia có nhiều dân tộc.

- Là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa và tôn giáo lớn.

- Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa có nhiều nét tương đồng.

**TIẾT 2**

**KINH TẾ**

**I. Cơ cấu kinh tế**

Kinh tế các nước Đông Nam Á có sự chuyển dịch theo hướng từ nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang nền kinh tế phát triển công nghiệp và dịch vụ.

**II. Công nghiệp**

- Hướng phát triển:

+ Tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài.

+ Hiện đại hóa thiết bị, chuyển giao công nghệ và đào tạo kĩ thuật cho người lao động.

+ Sản xuất các mặt hàng xuất khẩu.

- Các ngành có sức cạnh tranh và trở thành thế mạnh: sản xuất và lắp rắp ô tô, xe máy, thiết bị điện tử …

- Các ngành phục vụ xuất khẩu: khai khoáng, dệt may, giày da, tiểu thủ công nghiệp, chế biến thực phẩm…

**III. Dịch vụ**

- Giao thông vận tải được mở rộng và tăng thêm.

- Thông tin liên lạc được cải thiện và nâng cấp.

- Hệ thống ngân hàng, tín dụng được phát triển và hiện đại.

**IV. Nông nghiệp**

**1. Trồng lúa nước**

- Là cây lương thực truyền thống và quan trọng.

- Sản lượng lúa không ngừng tăng và cơ bản đã giải quyết được nhu cầu lương thực.

- Thái Lan và Việt nam là những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

**2. Trồng cây công nghiệp.**

- Các cây công nghiệp chủ yếu: cao su, hồ tiêu, cà phê… sản phẩm chủ yếu để xuất khẩu.

- Cây ăn quả được trồng ở hầu hết các nước trong khu vực.

**3. Chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản.**

- Chăn nuôi gia súc với số lượng lớn nhưng chưa trở thành ngành chính.

- Đông Nam Á là khu vực nuôi nhiều gia cầm.

- Ngành nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản là ngành truyền thống và đang phát triển mạnh.

**TIẾT 3**

**HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (ASEAN)**

**I. Mục tiêu và cơ chế hợp tác của ASEAN**

**1. Các mục tiêu chính**

- Thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục và tiến bộ xã hội của các nước thành viên.

- Xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hòa bình,ổn định, có nền kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển.

- Giải quyết những khác biệt trong nội bộ liên quan đến mối quan hệ giữa ASEAN với các nước, khối nước hoặc các tổ chức quốc tế khác.

🡪 Mục tiêu chung: Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định, cùng phát triển:

**2. Cơ chế hợp tác**

- Thông qua các diễn đàn.

- Thông qua các hiệp ước.

- Tổ chức các hội nghị.

- Thông qua các dự án, chương trình phát triển.

- Xây dựng “khu vực thương mại tự do ASEAN”.

- Thông qua các hoạt động văn hóa, thể thao của khu vực.

🡪 Đảm bảo thực hiện các mục tiêu của ASEAN

**II. Thách thức đối với ASEAN**

- Trình độ phát triển còn chênh lệch.

- Vẫn còn tình trạng đói nghèo.

- Các vấn đề xã hội khác như đô thị hóa, tôn giáo, dân tộc…

**III. Việt Nam trong quá trình hội nhập ASEAN**

- Tích cực tham gia vào các hoạt động trên tất cả các lĩnh vực.

- Đóng góp nhiều sáng kiến để củng cố và nâng cao vị thế của ASEAN trên trường quốc tế.

- Tham gia nhiều dự án phát triển kinh tế khu vực.

- Có nhiều cơ hội nhưng cũng có nhiều thách thức cần phải vượt qua.

**TIẾT 4**

**THỰC HÀNH : TÌM HIỂU VỀ HOẠT ĐỘNG**

**KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA ĐÔNG NAM Á**

**1. Hoạt động du lịch**

Dựa vào bảng 11 (Sgk/111) :

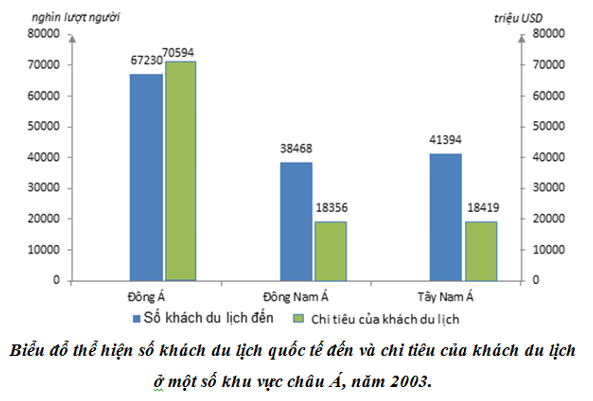
- Hãy vẽ biểu đồ cột thể hiện số khách du lịch quốc tế đến và chi tiêu của khách du lịch ở một số khu vực châu Á, năm 2003.

- Tính mức chi tiêu bình quân của mỗi lượt khách du lịch ở từng khu vực.

- So sánh về số khách và chi tiêu của khách du lịch quốc tế ở khu vực Đông Nam Á với khu vực Đông Á và Tây Nam Á.

**Hướng dẫn:**

- Vẽ biểu đồ: hình cột ghép.



- Tính : Chi tiêu bình quân = Chi tiêu / Số khách (Đơn vị: USD/lượt khách)

🡪 Kết quả :

* Đông Á : 1.050 USD / lượt khách
* Đông Nam Á : 477,2 USD / lượt khách
* Tây Nam Á : 445 USD / lượt khách

- So sánh :

+ Về số khách du lịch:

* Đông Á là khu vực thu hút nhiều lượt khách nhất (67230 nghìn lượt người)
* Tiếp đến là khu vực Tây Nam Á (41394 nghìn lượt người).
* Đông Nam Á có lượt khách quốc  tế ít nhất (38468 nghìn lượt người).

- Về chi tiêu khách du lịch:

* Mức chi tiêu của khách ở Đông Á cao nhất (1050 USD/lượt khách, gấp 2,35 lần Đông Nam Á).
* Đông Á mặc dù có lượt khách đến ít hơn nhưng mức chi tiêu của khách lại cao hơn Tây Nam Á (477,2 USD/lượt khách).
* Tây Nam Á có mức chi tiêu của khách thấp nhất (445 USD/lượt khách).

**2. Tình hình xuất, nhập khẩu của Đông Nam Á**

Dựa vào hình 11.9 (Sgk/111) : Nhận xét về cán cân thương mại của một số nước Đông Nam Á trong giai đoạn 1990 – 2004.

**Hướng dẫn:**

- Cán cân thương mại của các quốc gia có sự chênh lệch lớn.

- Xingapo : năm 1990 nhập siêu, nhưng sang năm 2000 và 2004 lại xuất siêu.

- Thái Lan : năm 1990 nhập siêu, sang năm 2000 và 2004 xuất siêu nhưng giá trị xuất siêu không lớn.

- Việt Nam : năm 1990 cán cân thương mại khá thấp và gần như tiến tới cân đối. Năm 2000 và 2004 luôn nhập siêu nhưng mức nhập siêu rất thấp.

- Mi-an-ma: năm 2000 và 2004 cán cân thương mại tuy dương, nhưng giá trị xuất nhập khẩu quá nhỏ bé.